

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC
ĐỢT 2, NĂM 2023

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT và Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo Bác sĩ nội trú;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT trong năm 2020;

Căn cứ Công văn số 390/K2ĐT-ĐT ngày 10 tháng 03 năm 2023 về việc công tác tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT năm 2023;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Sau đại học ngày 30/3/2023 và ngày 29/8/2023 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 4256/QĐ-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế về việc giao nhiệm vụ đào tạo bác sĩ nội trú và chuyên khoa cấp II cho trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo tuyển sinh số 1066/TB-ĐHYD ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Sau đại học ngày 23/10/2023 và ngày 20/11/2023 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên thông báo gia hạn thời gian nộp hồ sơ tuyển sinh sau đại học đợt 2 và tuyển sinh bổ sung một số chuyên ngành trình độ Chuyên khoa II và Bác sĩ nội trú, cụ thể như sau:

1. Trình độ và chuyên ngành đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo, môn thi và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.1. Trình độ đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo		Ghi chú
		Hệ tập trung	Hệ tập trung theo chứng chỉ	
1	Chuyên khoa I	2 năm	3 năm	Tổ chức hệ đào tạo theo số đông học viên đăng ký
2	Chuyên khoa II	2 năm		
3	Bác sĩ nội trú	3 năm		

1.2. Chuyên ngành, môn thi tuyển và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.2.1. Chuyên khoa I

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 17 chuyên ngành
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 357
- Phương thức tuyển sinh: thi tuyển

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Môn thi tuyển	
			Môn chuyên ngành	Môn cơ sở
1	Nội khoa	38	Nội khoa	Sinh lý
2	Nhi khoa	16	Nhi khoa	
3	Tâm thần	10	Tâm thần	
4	Lao	15	Lao	
5	Y học cổ truyền	18	Y học cổ truyền	
6	Y học gia đình	60	Nội khoa	
7	Gây mê hồi sức	07	Gây mê hồi sức	Giải phẫu
8	Ngoại khoa	08	Ngoại khoa	
9	Sản phụ khoa	17	Sản phụ khoa	
10	Ung thư	08	Ung thư	
11	Nhãn khoa	15	Nhãn khoa	
12	Tai Mũi Họng	06	Tai Mũi Họng	
13	Chẩn đoán hình ảnh	09	Chẩn đoán hình ảnh	Dược lý
14	Dược lý – Dược lâm sàng	34	Dược lâm sàng	
15	Điều dưỡng	34	Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn chuyên ngành*	Điều dưỡng cơ bản
16	Xét nghiệm Y học	49	Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn chuyên ngành**	Sinh lý
17	Y tế công cộng	13	Đề tổng hợp***	Vi sinh
	Tổng số	357		

(*) Môn chuyên ngành của đối tượng thi CKI Điều dưỡng:

- Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn chuyên ngành sau:

- + Điều dưỡng Nội khoa;
- + Điều dưỡng Ngoại khoa;
- + Điều dưỡng Sản phụ khoa;
- + Điều dưỡng Nhi khoa.

- Thời gian bốc thăm môn thi: 14 (mười bốn) ngày trước ngày thi tuyển.

() Môn chuyên ngành của đối tượng thi CKI Xét nghiệm Y học**

- Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn chuyên ngành sau:

- + Hoá sinh;
- + Huyết học;
- + Giải phẫu bệnh;
- + Vi sinh và Ký sinh trùng.

- Thời gian bốc thăm môn thi: 14 (mười bốn) ngày trước ngày thi.

(*) Đề tổng hợp các nội dung: Tổ chức và Quản lý y tế, Truyền thông giáo dục sức khoẻ.**

1.2.2. Chuyên khoa II

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 08 chuyên ngành
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 85
- Phương thức tuyển sinh: thi tuyển

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Môn thi tuyển	
			Môn chuyên ngành	Môn Ngoại ngữ (*)
1	Nội khoa	12	Nội khoa	Tiếng Anh
2	Ngoại khoa	04	Ngoại khoa	
3	Sản phụ khoa	06	Sản phụ khoa	
4	Nhi khoa	04	Nhi khoa	
5	Y tế công cộng	34	Y tế công cộng	
6	Tai mũi họng	13	Tai mũi họng	
7	Da liễu	06	Da liễu	
8	Gây mê hồi sức	06	Gây mê hồi sức	
	Tổng số	85		

1.2.3. Bác sĩ nội trú

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 08
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 128
- Phương thức tuyển sinh:
- + Thi tuyển;

+ Miễn thi tuyển với đối tượng tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc và đủ các điều kiện ở mục 2.1 (điều kiện chung) và đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ.

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu đào tạo	Môn thi				
			Môn 1 (Toán)	Môn 2(*) (Ngoại ngữ)	Môn 3(**) (Môn cơ bản)	Môn 4 (Môn chuyên ngành)	Môn 5 (Môn chuyên ngành gần)
1	Nội Khoa	26	Toán thống kê	Tiếng Anh	Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn: - Sinh lý - Giải phẫu - Hóa sinh - Sinh học di truyền	Nội khoa	Nhi khoa
2	Nhi Khoa	27				Nhi khoa	Nội khoa
3	Ngoại khoa	33				Ngoại khoa	Sân phụ khoa
4	Chẩn đoán hình ảnh	06					
5	Sân phụ khoa	12				Sân phụ khoa	Ngoại khoa
6	Ung thư	12				Ung thư	
7	Tai mũi họng	06				Tai mũi họng	
8	Hoá sinh y học	06					
Tổng		128					

Ghi chú:

(*) Môn Ngoại ngữ:

- Thí sinh dự thi trình độ BSNT các ngành đã thi môn tiếng Anh do Đại học Thái Nguyên tổ chức tại Kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam dành cho thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo thạc sĩ tại Đại học Thái Nguyên, kỳ tuyển sinh đợt 2 năm 2023 và đạt điểm đỗ (từ 5 điểm trở lên).

- Với những ngôn ngữ khác (Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung, Tiếng Nga), thí sinh nộp chứng chỉ trình độ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày thi tuyển, cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận (Phụ lục 3).

Miễn thi ngoại ngữ:

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Thí sinh có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày thi tuyển, cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận;

- Đối với ngoại ngữ khác: xem cụ thể trong Phụ lục 3 kèm theo thông báo tuyển sinh.

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài (có đầy đủ giấy tờ xác nhận học toàn thời gian ở nước ngoài), được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài.

() Môn cơ bản được tổ chức bốc thăm trước ngày thi 07 (bảy) ngày. Thí sinh dự thi chuyên ngành Hoá sinh y học thi môn cơ bản giống như các chuyên ngành khác nếu bốc thăm môn thi không phải môn hoá sinh.**

2. Điều kiện dự tuyển CKI, CKII, BSNT

2.1. Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe học tập và công tác theo quy định.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Riêng đối tượng dự thi Bác sĩ nội trú: Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ trường hợp dừng học vì lý do sức khỏe, nghỉ chế độ thai sản).

- Không giới hạn tuổi dự thi.

- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời gian quy định.

2.2. Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề (*)	Không được dự thi
1	Chuyên khoa II ngành YTCC	Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, phù hợp với ngành dự thi (Phụ lục 1)	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI. - Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng, tính đến ngày thi tuyển.	

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề (*)	Không được dự thi
		Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành khác (Phụ lục 1)	- Đang làm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn trở lên, đủ tối thiểu 5 năm liên tục tính đến ngày thi tuyển.	
2	Chuyên khoa II (các ngành khác)	- Có bằng CKI hoặc bằng BSNT hoặc bằng Thạc sĩ ngành đúng/phù hợp với ngành đăng ký dự thi (Phụ lục 1).	<p>- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT.</p> <p>- Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng (tính đến ngày thi tuyển) và phải có chứng chỉ hành nghề ngành dự thi.</p>	<p>Có bằng CKI/BSNT/ hoặc bằng ThS thuộc chuyên ngành hẹp của ngành dự thi tuyển.</p> <p><i>Vi dụ:</i></p> <p>+ Bằng CKI Nội tim mạch không được dự thi CKII Nội khoa.</p> <p>+ Bằng CKI Hồi sức cấp cứu không được dự thi CKII Nội khoa</p>
3	Chuyên khoa I	- Có bằng đại học ngành đúng/phù hợp với ngành dự thi (Phụ lục 1);	- Có chứng chỉ hành nghề, phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đúng với	

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề (*)	Không được dự thi
		<p>- Một số trường hợp đặc biệt:</p> <p>+ Bác sĩ làm việc liên tục từ trước ngày 01/01/2012 (Ngày thông tư 41/2011/TT-BYT có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi ở ngành/chuyên ngành nào thì được đăng ký dự thi CKI ở chuyên ngành đang làm việc.</p> <p>+ Bác sĩ YHDP tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012, đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số cấp cứu tại cộng đồng thì được đăng ký dự thi CKI chuyên ngành Y học Gia đình.</p> <p>+ Dự thi CKI xét nghiệm y học: Có bằng đại học thuộc ngành gần thì cần phải học bổ sung kiến thức (Phụ lục 2).</p>	<p>ngành dự thi (<i>không cần giấy xác nhận thâm niên công tác trong ngành dự thi</i>);</p> <p>- Phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề là đa khoa thì được dự thi CKI Nội khoa, Ngoại khoa, Sản khoa, Nhi khoa (<i>không cần giấy xác nhận thâm niên công tác trong ngành dự thi</i>);</p> <p>- Nếu phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khác với ngành dự thi: <i>Cần có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về Thâm niên công tác trong ngành dự thi tối thiểu là 12 tháng liên tục kể từ khi có chứng chỉ hành nghề (tính đến ngày thi tuyển) (**);</i></p> <p>- Đối tượng dự thi CKI Xét nghiệm Y học mà không có chứng chỉ hành nghề:</p> <p>+ Là Cử nhân xét nghiệm, Cử nhân xét nghiệm y học, Bác sĩ y khoa, Dược sĩ: <i>cần có xác nhận của thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong lĩnh vực xét nghiệm ít nhất 12</i></p>	
		<p>- Phụ lục 1: Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp trình độ đại học của các ngành /chuyên ngành dự thi</p>		

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề (*)	Không được dự thi
			<i>tháng liên tục tính đến ngày thi tuyển (**)</i> + Là Cử nhân sinh học, Cử nhân hoá học: <i>cần có xác nhận của thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong lĩnh vực xét nghiệm, ít nhất 36 tháng liên tục tính đến ngày thi tuyển (**).</i>	
4	Bác sĩ nội trú	- Có Bằng tốt nghiệp ngành Y khoa hệ chính quy, đạt loại Khá trở lên.	Thí sinh chỉ được dự thi một lần duy nhất sau khi tốt nghiệp đại học trong thời hạn dưới 12 tháng, tính từ ngày được cấp bằng đại học hoặc cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học tạm thời.	

(*) **Kinh nghiệm/thâm niên công tác:** được tính đến ngày thi tuyển (xem mục 10). Với một số trường hợp đặc biệt thuộc chuyên ngành lao và tâm thần do Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét quyết định.

(**) **Xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác trong ngành dự thi bao gồm các giấy tờ sau:**

(1). Giấy xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong ngành dự thi (*bản đánh máy theo mẫu 02, có dấu đỏ*).

(2). Hợp đồng lao động (*trong đó có nội dung được thực hiện phạm vi chuyên môn thuộc ngành dự thi; Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*), **hoặc:**

- Quyết định *tuyển dụng/phân công* về đơn vị chuyên môn thuộc ngành dự thi (*Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*), **hoặc:**

- Hợp đồng thực hành phạm vi chuyên môn ngành dự thi tại cơ sở y tế được phép tổ chức thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực chuyên môn đó (theo quy định hiện hành).

(3). Quyết định của Người phụ trách chuyên môn của cơ sở y tế hoặc Bản phân công nhiệm vụ theo vị trí việc làm (*bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*) giao cho thực hiện lĩnh vực chuyên môn ngành dự thi với đối tượng có *Hợp đồng lao động/Quyết*

định tuyến dụng hoặc quyết định phân công về đơn vị và Danh mục chuyên môn kỹ thuật thuộc ngành dự thi của cơ sở y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chế độ ưu tiên

3.1. Đối tượng ưu tiên

a. Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (*tính đến ngày thi tuyển*) tại các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021); các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Quyết định 353/QĐ-TTg năm 2022);

b. Thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

c. Con liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

d. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục a;

đ. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

3.2. Chính sách ưu tiên

- Mỗi thí sinh chỉ được hưởng một diện ưu tiên.

- Người thuộc diện ưu tiên nếu dự thi Chuyên khoa I sẽ được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở; nếu dự thi Bác sĩ nội trú sẽ được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.

- **Lưu ý:** Các thí sinh thuộc diện ưu tiên nộp giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền khi nộp hồ sơ dự thi tuyển. Hội đồng tuyển sinh không giải quyết trường hợp bổ sung giấy ưu tiên sau khi đã nộp hồ sơ.

4. Điều kiện trúng tuyển

4.1. Chuyên khoa I

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (*sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có*). Không thực hiện làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số thập phân.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh có điểm môn chuyên ngành cao hơn. Trường hợp các môn thi có điểm bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh quyết định kết quả trúng tuyển.

4.2. Chuyên khoa II

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi. Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số thập phân.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự điểm môn chuyên ngành từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm môn chuyên ngành bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh (1) được miễn thi ngoại ngữ, (2) có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn, (3) có điểm trung bình trình độ CKI hoặc thạc sĩ cao hơn. Trường hợp các điều kiện về ngoại ngữ như nhau và điểm trung bình trình độ CKI hoặc thạc sĩ bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định kết quả trúng tuyển.

4.3. Bác sĩ nội trú

4.3.1. Đối tượng xét miễn thi tuyển

Thí sinh tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc, nếu có đủ các điều kiện được nêu trong mục 2.1 (*Điều kiện chung*) và đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ được Hội đồng tuyển sinh xét tuyển thẳng.

4.3.2. Đối tượng thi tuyển

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 70% của thang điểm đối với mỗi môn chuyên ngành và 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi khác (*sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có*). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số thập phân.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi (*bao gồm cả môn Ngoại ngữ*) sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm của bốn môn (*gồm môn chuyên ngành, môn chuyên ngành gần, môn toán và môn cơ bản*), từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên, lần lượt: (1) Tổng điểm môn chuyên ngành và chuyên ngành gần cao hơn; (2) Được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn; (3) Điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn.

- Trường hợp các môn thi có điểm bằng nhau, các điều kiện về ngoại ngữ như nhau và điểm trung bình toàn khóa đại học bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định kết quả trúng tuyển.

5. Hồ sơ đăng ký dự thi

1. Đơn xin dự thi được đánh máy (*theo mẫu 01*) có xác nhận của cơ quan quản lý.

2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và có xác nhận của cơ quan quản lý, **hoặc** xác nhận của chính quyền địa phương đối với thí sinh tự do; xác nhận của cơ sở đào tạo với thí sinh dự thi Bác sĩ nội trú (*yêu cầu cơ sở đào tạo ghi rõ không bị đình học tập, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong quá trình đào tạo*).

3. Bản sao có công chứng bằng, bảng điểm và giấy tờ liên quan:

- *Thi CKI, BSNT*: Bảng điểm đại học và bằng đại học.

+ Nếu bằng đại học và bảng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có xác nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo bổ sung của Cơ sở đào tạo đối với người có văn bằng cử nhân y khoa do nước ngoài cấp (*theo Thông tư*

42/2018/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2018 quy định về đào tạo bổ sung đối với người có văn bằng cử nhân y khoa do nước ngoài cấp).

- **Thi CKII:** Bằng sau đại học và bằng điểm sau đại học.

4. Bản sao công chứng Chứng chỉ hành nghề (đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, Thạc sĩ dự thi CKII đối với ngành cần có chứng chỉ hành nghề).

5. Giấy xác nhận kinh nghiệm/thâm niên công tác (chỉ áp dụng với đối tượng phải có kinh nghiệm/thâm niên):

- **Đối tượng dự thi CKI yêu cầu có các giấy tờ sau:**

(1). Giấy xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác trong ngành dự thi (bản đánh máy **theo mẫu 02**, có dấu đỏ);

(2). Hợp đồng lao động (trong đó có nội dung được thực hiện phạm vi chuyên môn thuộc ngành dự thi, bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng), **hoặc:**

- Quyết định tuyển dụng/quyết định về đơn vị chuyên môn thuộc ngành dự thi (bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng), **hoặc:**

- Hợp đồng thực hành chuyên môn ngành dự thi tại cơ sở y tế được phép tổ chức thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề, quyết định phân công người hướng dẫn thực hành, giấy xác nhận quá trình thực hành (theo quy định hiện hành, bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng);

(3). Quyết định của Người phụ trách chuyên môn của cơ sở y tế **hoặc** Bản phân công nhiệm vụ theo vị trí việc làm (bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng) giao cho thực hiện lĩnh vực chuyên môn ngành dự thi với đối tượng có Hợp đồng lao động/Quyết định tuyển dụng hoặc quyết định về đơn vị chuyên môn;

(4). Danh mục chuyên môn kỹ thuật thuộc ngành dự thi tuyển của cơ sở y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- **Đối tượng dự thi CKII YTCC có bằng CKI, ThS ngành không phù hợp:** Bản sao có công chứng Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn.

6. Công văn cử đi dự thi của cơ quan có thẩm quyền quản lý (đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, CKII).

- Nếu thuộc diện thí sinh tự do: cần nộp (1) quyết định thôi việc **hoặc** quyết định chấm dứt hợp đồng **và** (2) bản cam kết đang không làm việc, không ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào.

7. Bản sao công chứng giấy khai sinh.

8. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập (theo Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

9. Bản sao có công chứng:

- Bằng/Chứng chỉ và các giấy tờ liên quan đối với trường hợp miễn thi môn ngoại ngữ đăng ký thi tuyển sinh trình độ BSNT, CKII.

- Chứng nhận bổ sung kiến thức (đối với ngành có yêu cầu).

10. Giấy xác nhận đối tượng được ưu tiên (**theo mẫu 03**).

11. Hai bì thư, 04 ảnh cỡ 3x4 cm (chụp không quá 6 tháng). Mặt sau mỗi ảnh ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi.

- **Bì thư thứ nhất:** đựng 02 ảnh. Bên ngoài bì thư ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi, số điện thoại cá nhân, số CCCD.

- **Bì thư thứ hai:** đựng 02 ảnh. Bên ngoài bì thư, ở vị trí người nhận thư ghi họ và tên người dự thi, địa chỉ nhận thư, số điện thoại người dự thi.

12. Phiếu tổng hợp các giấy tờ có trong hồ sơ (**theo mẫu 04**): yêu cầu thí sinh điền đầy đủ, đúng thông tin và tích vào phiếu theo đúng hồ sơ thực tế.

*** Chú ý:**

- Toàn bộ giấy tờ được sắp xếp theo đúng trật tự từ mục 1 đến mục 11, đựng trong túi hồ sơ kích thước 30 cm x 40 cm.

- Thí sinh ghi trên túi hồ sơ các nội dung: trình độ đào tạo, chuyên ngành dự thi, thông tin cá nhân và danh mục giấy tờ.

- **Thí sinh tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý của toàn bộ giấy tờ của bộ hồ sơ dự thi. Trong quá trình tuyển sinh và đào tạo, nếu phát hiện bất cứ sai phạm nào, đều bị xử lý theo quy định hiện hành.**

6. Lệ phí tuyển sinh

6.1. Lệ phí đăng ký dự thi: 100.000 đồng/01 hồ sơ. Nộp lệ phí ngay khi nộp hồ sơ dự thi.

6.2. Lệ phí dự thi:

- Thí sinh dự thi chuyên khoa I: 240.000 đồng (120.000 đồng/môn thi).

- Thí sinh dự thi chuyên khoa II: 240.000 đồng (120.000 đồng/môn thi).

- Thí sinh dự thi BSNT: 480.000 đồng (120.000 đồng/môn thi).

- Thời gian nộp lệ phí dự thi: trước ngày 04/12/2023.

6.3. Phương thức nộp lệ phí:

- Lệ phí nộp theo hình thức chuyển khoản, cụ thể như sau:

+ Tên đơn vị hưởng: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

+ Ngân hàng hưởng: Agribank Chi nhánh Nam Thái Nguyên.

+ Số tài khoản: 8501201008100

+ Cú pháp chuyển tiền: Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 04

*** Lưu ý:** Hồ sơ và lệ phí sẽ không được hoàn lại nếu thí sinh không đủ tiêu chuẩn dự thi, bỏ thi hoặc thi không trúng tuyển.

7. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ

7.1. Thời gian, địa điểm phát hành mẫu hồ sơ

- Thời gian phát hành **mẫu hồ sơ**: đã phát hành từ ngày 13/9/2023.

- **Mẫu hồ sơ** dự thi được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường Đại

học Y – Dược, ĐHTN, theo địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn>.

- Thí sinh đăng ký dự thi hoàn thiện hồ sơ **bản đánh máy** đúng theo **mẫu hồ sơ**.

- **Yêu cầu thí sinh phải điền thông tin đăng ký dự thi theo link form** được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Y – Dược, ĐHTN, theo địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn>, **trước khi thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Đào tạo, chậm nhất là ngày 26/11/2023.**

7.2. Thời gian, địa điểm thu nhận hồ sơ dự thi CKI, CKII

- **Thí sinh phải nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y – Dược, ĐHTN;**

- Nơi nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo (Bộ phận Sau đại học), Trường Đại học Y-Dược, tầng 4 Nhà A1 (Nhà 11 tầng).

- Thời gian nhận hồ sơ: **từ ngày 23/11/2023 đến ngày 29/11/2023**; Sáng từ 8h00 - 11h00; Chiều từ 14h00 - 16h30.

7.3. Thí sinh đã nộp hồ sơ dự thi BSNT nếu có nguyện vọng đổi sang một trong hai chuyên ngành mới (Tai mũi họng hoặc Hoá sinh y học): Đăng ký dự thi online (trước ngày 26/11/2023) và nộp lại đơn dự thi BSNT tại phòng đào tạo (trước ngày 29/11/2023).

8. Nội dung thi, hình thức thi

- Đề cương ôn thi tuyển sinh được công khai trên trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Y – Dược, ĐHTN, theo địa chỉ:

<http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/thong-bao-noi-dung-on-tap-thi-tuyen-sinh-sau-dai-hoc-nam-2022>

- Hình thức thi: tự luận. Thời gian làm bài: 120 phút/môn thi.

- Thí sinh tự ôn tập theo nội dung đề cương. Nhà trường không tổ chức ôn thi.

9. Học phí

- Nếu trúng tuyển, học phí và kinh phí đào tạo được thu theo quy định hiện hành. Mức học phí và lộ trình tăng học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và các quy định khác.

- Đối tượng CKI chuyên ngành Lao và Tâm thần: việc miễn giảm học phí thực hiện theo quy định hiện hành.

10. Dự kiến thời gian thi tuyển, nhập học

- Dự kiến thời gian xét duyệt điều kiện dự thi: Ngày 01/12/2023.

- Dự kiến công bố Danh sách đủ điều kiện dự thi: Ngày 02/12/2023.

- Dự kiến thời gian công bố phòng thi, số báo danh: Ngày 05/12/2023.

- Dự kiến thời gian tập trung và thi tuyển:

+ Tập trung nhận thẻ dự thi, phổ biến quy chế thi: 14h00 ngày 08/12/2023

+ Thời gian thi CKI, CKII: Ngày 09/12/2023

+ Thời gian thi BSNT: Ngày 09 và 10/12/2023

- Dự kiến thời gian nhập học: Ngày 27, 28/12/2023.

11. Cơ sở thực hành

Học viên các chuyên ngành và các trình độ đào tạo sau khi trúng tuyển học thực hành tại các cơ sở thực hành của Nhà trường theo quy định của Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, Bệnh viện A, Bệnh viện C, Bệnh viện Gang thép (Thái Nguyên), Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Phụ sản Hà Nội, Bệnh viện Ung bướu Hà Nội, Bệnh viện E Hà Nội, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Bệnh viện Đa khoa Nghệ An, Bệnh viện Tâm thần Hà Nội, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang,

12. Địa chỉ liên hệ

Phòng đào tạo (Bộ phận Sau đại học), Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Số điện thoại: 0208.3858.198 ; Email: daotaosaudaihoc@tnmc.edu.vn.

Đề nghị các cơ quan thông báo gia hạn thời gian nộp hồ sơ tuyển sinh sau đại học đợt 2 (các mã ngành) và nội dung tuyển sinh CKII Gây mê hồi sức, BSNT Tai mũi họng, BSNT Hoá sinh Y học của Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên tới các cơ sở y tế trực thuộc để cán bộ y tế có nguyện vọng thi tuyển làm các thủ tục cần thiết theo đúng thời gian quy định.

Nơi nhận: *BHY*

- Bộ Y tế (để b/c);
- ĐHTN (để b/c);
- Các Trường Đại học Y-Dược;
- Các Sở Y tế và đơn vị trực thuộc;
- Các đơn vị trong Trường;
- Đăng website;
- Lưu: VT, ĐT (SĐH).

HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HĐTS SĐH 2023



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

Phụ lục 01
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP VỚI
NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ THI TUYỂN SINH

STT	Ngành dự thi tuyển	Ngành đúng/phù hợp ở trình độ CKI/ThS được dự thi tuyển	Ngành khác ở trình độ CKI/ThS được dự thi tuyển
I	CKII		
1	Y tế công cộng	Y tế công cộng Y học dự phòng	Thuộc nhóm ngành Y học
2	Nội khoa	Nội khoa	Không có
3	Ngoại khoa	Ngoại khoa	
4	Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	
5	Nhi khoa	Nhi khoa	
6	Da liễu	Da liễu	
7	Tai – Mũi – Họng	Tai – Mũi – Họng	
8	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	
STT	Ngành dự thi tuyển	Ngành đúng/phù hợp ở trình độ đại học được dự thi tuyển	Ngành khác ở trình độ đại học được dự thi tuyển
II	CKI		
1	Nội khoa	Y khoa	Không có
2	Ngoại khoa		
3	Sản phụ khoa		
4	Nhi khoa		
5	Lao		
6	Tâm thần	Y khoa	
7	Y học cổ truyền	Y khoa, YHCT	
8	Y học gia đình	Y khoa, YHDP	
9	Ung thư	Y khoa	
10	Gây mê hồi sức		
11	Nhãn khoa		
12	Tai Mũi Họng		
13	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa	
14	Dược lý – Dược lâm sàng	Dược	
15	Điều dưỡng	Điều dưỡng	
16	Y tế công cộng	Y khoa, YHDP, YTCC	
17	Xét nghiệm y học	Y khoa, dược sĩ đại học, Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học, Cử nhân xét nghiệm	

Phụ lục 02

HỌC PHẦN BỔ SUNG CỦA ĐỐI TƯỢNG DỰ THI CKI

TT	Ngành đào tạo	Ngành đào tạo trình độ đại học	Học phần học bổ sung	Số tín chỉ
1	Xét nghiệm y học	Cử nhân sinh học;	Giải phẫu - sinh lý	3 TC (2LT/1TH)
		Cử nhân hóa học.	Bệnh học	2 TC (LT)

Phụ lục 03

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM**

*(Theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực
ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)*

1. Tiếng Anh (điểm số ở bảng dưới đây là điểm tối thiểu cần đạt được)

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450* (105-90)	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1
4/6 (Khung VN)	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600* (140- 130)	First FCE	Business Vantage	60	B2

(*): Bậc 3/6 Khung năng lực Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 450 điểm, kỹ năng nói đạt 105 điểm và viết đạt 90 điểm.

- Bậc 4/6 quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 600 điểm, kỹ năng nói đạt 140 điểm và viết đạt 130 điểm.

2. Một số ngôn ngữ khác

Cấp độ (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI1	DELF B1 TCF niveau 3	BI ZD	HSK cấp độ 3	JLPTN4
4/6 (Khung VN)	TRKI2	DELF B2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPTN3

Phụ lục 04

HƯỚNG DẪN NỘP LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ DỰ THI VÀ LỆ PHÍ THI TUYỂN SINH

1. Phương thức nộp lệ phí

Lệ phí nộp theo hình thức chuyển khoản, cụ thể như sau:

- Tên đơn vị hưởng: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.
- Ngân hàng hưởng: Agribank Chi nhánh Nam Thái Nguyên.
- Số tài khoản: 8501201008100

2. Cú pháp chuyển tiền

2.1. Chuyển khoản lệ phí đăng ký dự thi

- **Đối tượng đăng ký dự thi Chuyên khoa I:**

. Cú pháp: DKDTCKI + dấu cách + số CCCD + dấu cách + HỌ VÀ TÊN THÍ SINH (in hoa không dấu)

. Ví dụ: DKDTCKI 019200001328 NGUYEN VAN ANH

- **Đối tượng đăng ký dự thi Chuyên khoa II:**

. DKDTCKII + dấu cách + số CCCD + dấu cách + HỌ VÀ TÊN THÍ SINH (in hoa không dấu)

. Ví dụ: DKDTCKII 019100001329 NGUYEN THI ANH

- **Đối tượng đăng ký dự thi Bác sĩ nội trú:**

. DKDTBSNT + dấu cách + số CCCD + dấu cách + HỌ VÀ TÊN THÍ SINH (in hoa không dấu)

. Ví dụ: DKDTBSNT 019200001328 NGUYEN VAN ANH

2.2. Chuyển khoản lệ phí thi

- **Đối tượng Chuyên khoa I nộp lệ phí thi:**

. PHICKI + dấu cách + số CCCD + dấu cách + HỌ VÀ TÊN THÍ SINH (in hoa không dấu)

. Ví dụ: PHICKI 019200001328 NGUYEN VAN ANH

- **Đối tượng Chuyên khoa II nộp lệ phí thi:**

. PHICKII + dấu cách + số CCCD + dấu cách + HỌ VÀ TÊN THÍ SINH (in hoa không dấu)

. Ví dụ: PHICKII 019100001329 NGUYEN THI ANH

- **Đối tượng BSNT nộp lệ phí thi:**

. PHIBSNT + dấu cách + số CCCD + dấu cách + HỌ VÀ TÊN THÍ SINH (in hoa không dấu)

. Ví dụ: PHIBSNT 019200001328 NGUYEN VAN ANH

